CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), P.Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.740.424.028.079**	**1.841.282.095.680**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**68.721.210.407**	**32.039.406.447**
1. Tiền	111		68.721.210.407	32.039.406.447
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**446.894.113.293**	**345.815.712.275**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	442.369.286.098	338.549.559.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.283.911.958	4.676.722.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.240.915.237	2.589.430.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.168.575.507.906**	**1.391.721.925.552**
1. Hàng tồn kho	141	8	1.168.575.507.906	1.391.721.925.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**56.233.196.473**	**71.705.051.406**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.107.520.602	12.578.768.623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.125.675.871	59.126.282.783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**114.492.030.666**	**113.993.727.923**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**111.099.310.634**	**110.498.801.204**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	107.306.133.324	106.875.855.954
- Nguyên giá	222		882.968.852.801	861.354.910.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(775.662.719.477)	(754.479.054.588)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.793.177.310	3.622.945.250
- Nguyên giá	228		20.284.449.299	19.514.449.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.491.271.989)	(15.891.504.049)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**105.194.216**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	105.194.216
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	11	**3.229.348.753**	**3.229.348.753**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.770.651.247)	(2.770.651.247)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**163.371.279**	**160.383.750**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		163.371.279	160.383.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.854.916.058.745**	**1.955.275.823.603**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**995.559.441.148**	**1.045.472.119.467**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**975.773.105.443**	**1.024.694.765.723**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	438.826.864.041	323.456.984.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.629.805.646	14.185.619.695
4. Phải trả người lao động	314		50.817.420.366	29.268.843.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	213.165.102	458.327.470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	65.588.776.820	48.767.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	360.438.309.922	645.046.129.370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.225.895.741	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.032.867.805	12.230.093.222
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.786.335.705**	**20.777.353.744**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.858.751.153	1.772.353.744
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.927.584.552	19.005.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**859.356.617.597**	**909.803.704.136**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**859.356.617.597**	**909.803.704.136**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		368.900.229.366	343.870.353.270
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.533.158.231	239.010.120.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.170.056.516	88.781.032.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.363.101.715	150.229.088.842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.854.916.058.745**	**1.955.275.823.603**

Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2), P.Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.072.357.736.984	922.507.779.634	2.025.010.284.189	1.835.477.430.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	11.112.540	13.281.470	57.623.320	22.592.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.072.346.624.444**	**922.494.498.164**	**2.024.952.660.869**	**1.835.454.838.512**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	974.219.336.293	829.295.627.163	1.829.840.359.771	1.637.681.646.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**98.127.288.151**	**93.198.871.001**	**195.112.301.098**	**197.773.192.493**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.359.537.838	1.834.858.983	4.188.019.398	2.379.269.598
7. Chi phí tài chính	22	23	18.064.912.109	18.916.903.219	34.533.013.558	33.340.992.836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.103.409.364*	*4.233.311.926*	*11.412.351.154*	*8.739.765.942*
8. Chi phí bán hàng	25	24	9.731.450.746	9.210.409.386	17.281.179.648	17.729.160.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	25.595.128.445	23.494.009.427	49.728.794.449	52.331.094.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**47.095.334.689**	**43.412.407.952**	**97.757.332.841**	**96.751.214.376**
11. Thu nhập khác	31	26	49.972.200	1.397.807.961	196.544.303	1.521.532.894
12. Chi phí khác	32	27	-	1.348.958.344	-	1.348.958.344
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**49.972.200**	**48.849.617**	**196.544.303**	**172.574.550**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**47.145.306.889**	**43.461.257.569**	**97.953.877.144**	**96.923.788.926**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	28	9.429.061.378	8.692.251.514	19.590.775.429	19.384.757.785
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**37.716.245.511**	**34.769.006.055**	**78.363.101.715**	**77.539.031.141**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.439	1.098	2.990	2.501
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.439	1.098	2.990	2.501

Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2), P.Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/6/2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**97.953.877.144**	**96.923.788.926**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.855.294.486	10.979.797.607
- Các khoản dự phòng	03		18.225.895.741	111.432.017.666
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		842.793.511	11.811.762
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.426.000)	(44.598.590)
- Chi phí lãi vay	06		11.412.351.154	8.739.765.942
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	**08**		**149.256.786.036**	**228.042.583.313**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.151.310.806)	(118.105.777.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		223.146.417.646	(72.138.706.976)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		131.536.962.243	128.165.565.432
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		468.260.492	3.706.215.868
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.657.513.522)	(9.021.407.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.478.689.797)	(22.308.583.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.680.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.343.038.776)	(9.674.198.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**380.794.553.516**	**128.665.691.463**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.240.977.688)	(76.242.242.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	(1.200.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		33.426.000	45.798.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.207.551.688)**	**(82.197.643.809)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		758.707.343.740	1.023.718.949.629
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.043.315.163.188)	(953.218.924.566)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.311.374.500)	(104.830.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(323.919.193.948)**	**(34.330.306.937)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**36.667.807.880**	**12.137.740.717**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**32.039.406.447**	**27.684.777.127**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		13.996.080	2.511.798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**68.721.210.407**	**39.825.029.642**

Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

1.3 CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2025 với mã số chi nhánh là 0303185504-001.

Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc: Sản xuất đầu lọc thuốc lá; In trên bao bì; Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; Bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc – thiết bị cơ khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 12

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể:
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tiền mặt	38.586.000	312.228.000
Tiền gửi ngân hàng	68.682.624.407	31.727.178.447
Cộng	**68.721.210.407**	**32.039.406.447**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**442.369.286.098**	**338.549.559.575**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	18.636.706.064	13.806.744.602
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	95.562.528.223	62.065.868.857
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	189.237.897.308	138.621.405.947
Các khoản phải thu của khách hàng khác	138.932.154.503	124.055.540.169
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	**426.699.698.801**	**309.849.610.616**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.283.911.958**	**4.676.722.700**
Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hoàng Đỉnh	57.750.000	623.927.700
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	86.400.000	-
Công ty TNHH TM DV XD và Công nghệ Sàn Sơn Phát	31.682.640	-
Công ty TNHH TM DV Thịnh Phát VN	34.996.500	-
Công Ty TNHH Cơ Điện 135	323.898.300	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin Đại Dương Mới	1.225.795.780	616.000.000
Công ty TNHH mái hiên Thông Minh	141.458.400	-
Công ty TNHH máy móc Trung Nguyên TNT	45.360.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ & kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E	-	2.700.000.000
Trả trước cho người bán khác	336.570.338	736.795.000
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	**2.283.911.958**	**4.676.722.700**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tạm ứng của nhân viên	528.000.000	791.500.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.700.930.000	1.797.930.000
Thuế TNCN	4.712.510	-
Phải thu khác	7.272.727	-
Cộng	**2.240.915.237**	**2.589.430.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Hàng mua đang đi trên đường	101.844.105.868	109.885.499.016
Nguyên liệu, vật liệu	955.910.349.876	1.188.493.408.236
Công cụ, dụng cụ	21.142.989	23.005.274
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	550.344.683	125.540.520
Thành phẩm	110.249.564.490	93.057.363.026
Hàng hoá	-	137.109.480
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**1.168.575.507.906**	**1.391.721.925.552**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**33.307.920.490**	**805.456.820.439**	**15.775.908.167**	**6.814.261.446**	**861.354.910.542**
- Mua trong kỳ	-	21.613.942.259	-	-	21.613.942.259
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**33.307.920.490**	**827.070.762.698**	**15.775.908.167**	**6.814.261.446**	**882.968.852.801**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**(31.282.264.887)**	**(702.612.623.011)**	**(14.021.374.078)**	**(6.562.792.612)**	**(754.479.054.588)**
- Khấu hao trong kỳ	(313.851.579)	(20.101.032.305)	(549.349.038)	(219.431.967)	(21.183.664.889)
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**(31.596.116.466)**	**(722.713.655.316)**	**(14.570.723.116)**	**(6.782.224.579)**	**(775.662.719.477)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**2.025.655.603**	**102.844.197.428**	**1.754.534.089**	**251.468.834**	**106.875.855.954**
Tại ngày 30/06/2025	**1.711.804.024**	**104.357.107.382**	**1.205.185.051**	**32.036.867**	**107.306.133.324**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 729.572.391.388 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2025 là 29.995.474.738 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2025 là 387.745.852 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	**15.502.607.589**	**4.011.841.710**	**19.514.449.299**
- Mua mới	-	770.000.000	**770.000.000**
- Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**15.502.607.589**	**4.781.841.710**	**20.284.449.299**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	**(12.292.990.464)**	**(3.598.513.585)**	**(15.891.504.049)**
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.025)	(424.697.915)	(599.767.940)
- Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**(12.468.060.489)**	**(4.023.211.500)**	**(16.491.271.989)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**3.209.617.125**	**413.328.125**	**3.622.945.250**
Tại ngày 30/06/2025	**3.034.547.100**	**758.630.210**	**3.793.177.310**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 2.954.716.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2025 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2025 là: 3.034.547.100 đồng.

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá Trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**6.000.000.000**		**6.000.000.000**
Công ty TNHH Bao bì C & A	50%	6.000.000.000	50%	6.000.000.000
Dự phòng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**(2.770.651.247)**		**(2.770.651.247)**
Công ty TNHH Bao bì C & A		(2.770.651.247)		(2.770.651.247)
Cộng		**3.229.348.753**		**3.229.348.753**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**438.826.864.041**	**438.826.864.041**	**323.456.984.840**	**323.456.984.840**
- Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	26.865.431.853	26.865.431.853	38.353.487.733	38.353.487.733
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	19.518.461.860	19.518.461.860	-	-
- Công ty TNHH thiết bị và hóa chất Đại Sao Việt	12.223.252.800	12.223.252.800	6.542.852.250	6.542.852.250
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	149.783.172.686	149.783.172.686	60.027.317.869	60.027.317.869
- Công ty Nomura	104.626.353.342	104.626.353.342	78.782.113.728	78.782.113.728
- Công ty Intelligent Joy Int'l Hongkong Limited	18.770.806.544	18.770.806.544	18.291.960.900	18.291.960.900
- Công ty Newtoyo	30.532.953.402	30.532.953.402	29.983.007.952	29.983.007.952
- Công ty British American Tobacco	17.109.684.868	17.109.684.868	17.556.166.197	17.556.166.197
- Các khoản phải trả người bán khác	59.396.746.686	59.396.746.686	73.920.078.211	73.920.078.211
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**177.630.870.894**	**177.630.870.894**	**68.011.683.103**	**68.011.683.103**

(chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.429.061.378	9.316.975.746
Thuế thu nhập cá nhân	200.744.268	4.868.643.949
Cộng	**9.629.805.646**	**14.185.619.695**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	213.165.102	458.327.470
Cộng	**213.165.102**	**458.327.470**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	69.819.320	48.767.580
Cổ tức phải trả	65.518.957.500	-
Cộng	**65.588.776.820**	**48.767.580**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025		Trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	250.199.204.763	250.199.204.763	426.705.059.034	476.984.409.135	300.478.554.864	300.478.554.864
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	110.239.105.159	110.239.105.159	284.439.933.306	440.399.315.828	266.198.487.681	266.198.487.681
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	47.562.351.400	125.931.438.225	78.369.086.825	78.369.086.825
Cộng	**360.438.309.922**	**360.438.309.922**	**758.707.343.740**	**1.043.315.163.188**	**645.046.129.370**	**645.046.129.370**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

17.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	**64.847.400.000**

17.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2025 Cổ phiếu	Tại 01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ *Cổ phiếu thường*	*26.207.583*	*26.207.583*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu thường*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ *Cổ phiếu thường*	*26.207.583*	*26.207.583*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

17.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 39.311.374.500 đồng.

17.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	368.900.229.366	343.870.353.270
	368.900.229.366	**343.870.353.270**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**323.138.546.696**	**229.146.519.328**	**879.208.296.024**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	150.229.088.842	
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	**20.731.806.574**	**(140.365.487.304)**	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.731.806.574	(20.731.806.574)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.036.548.730)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(766.800.000)	
+ Trả cổ tức năm 2023 (40%)	-	-	-	(104.830.332.000)	
Tại ngày 31/12/2024	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**343.870.353.270**	**239.010.120.866**	**909.803.704.136**
Tại ngày 01/01/2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**343.870.353.270**	**239.010.120.866**	**909.803.704.136**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	78.363.101.715	
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	**25.029.876.096**	**(153.840.064.350)**	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.029.876.096	(25.029.876.096)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.202.256.254)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(777.600.000)	
+ Trả cổ tức năm 2024 (40%)	-	-	-	(104.830.332.000)	
* Từ lợi nhuận tăng thêm năm 2023	-	-	-	(3.610.975.508)	
* Từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(101.219.356.492)	
Tại ngày 30/06/2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**368.900.229.366**	**163.533.158.231**	**859.356.617.597**

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27 tháng 05 năm 2024.
(ii) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16 tháng 06 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	6.473.111.790	5.161.748.450
Ngoại tệ các loại		
- USD	118.312,81	34.067,01
- EUR	1.171,59	1.175,35
- GBP	90,05	93,35
- JPY	19.811,00	20.537,00

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.025.010.284.189**	**1.835.477.430.767**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.987.895.568.826	1.817.480.197.735
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	23.092.684.562	8.620.530.815
Doanh thu gia công, chế biến	4.216.265.445	796.906.394
Doanh thu phế liệu thu hồi	9.150.442.180	7.941.653.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	655.323.176	638.142.581

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hàng bán bị trả lại	57.623.320	22.592.255
Cộng	**57.623.320**	**22.592.255**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.796.822.032.128	1.620.616.980.149
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	21.647.847.428	8.087.076.916
Giá vốn gia công chế biến	1.817.110.565	627.790.896
Giá vốn phế liệu thu hồi	9.150.442.180	7.941.653.242
Giá vốn của dịch vụ khác	402.927.470	408.144.816
Cộng	**1.829.840.359.771**	**1.637.681.646.019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.426.000	45.798.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.120.371.448	2.333.471.008
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.034.221.950	-
Cộng	**4.188.019.398**	**2.379.269.598**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.412.351.154	8.739.765.942
Chiết khấu thanh toán	18.628.411.028	16.065.853.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.649.457.865	8.523.561.456
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	842.793.511	11.811.762
Cộng	**34.533.013.558**	**33.340.992.836**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Quảng cáo, thị trường	666.816.022	1.397.300.147
Cước vận chuyển, bốc xếp	16.313.611.057	16.137.405.885
Chi phí BH - vật liệu bao bì	33.527.758	23.260.206
Chi phí bằng tiền khác	267.224.811	171.193.835
Cộng	**17.281.179.648**	**17.729.160.073**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.941.032.037	27.485.924.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.060.016.775	1.112.792.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.876.961.493	3.810.989.470
Chi phí khác bằng tiền	10.850.784.144	19.921.388.207
Cộng	**49.728.794.449**	**52.331.094.806**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	(1.200.000)
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	108.500.000	93.950.000
Tiền bồi hoàn hàng hóa hư hỏng	-	1.381.986.518
Thu nhập khác	88.044.303	46.796.376
Cộng	**196.544.303**	**1.521.532.894**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí hàng hóa hư hỏng	-	1.348.958.344
Cộng	**-**	**1.348.958.344**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**78.363.101.715**	**77.539.031.141**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**78.363.101.715**	**77.539.031.141**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	11.989.928.127
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**2.990**	**2.501**

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16/06/2025.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**78.363.101.715**	**77.539.031.141**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**78.363.101.715**	**77.539.031.141**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	11.989.928.127
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**2.990**	**2.501**

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16/06/2025.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2025.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.697.524.669.298	1.417.661.734.007
Chi phí nhân công	72.388.307.456	63.389.581.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.855.294.486	10.979.797.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.453.707.105	31.862.503.769
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	19.000.000.000	114.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	34.639.926.388	30.343.795.542
Cộng	**1.879.861.904.733**	**1.668.237.412.344**

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Bán Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	**1.830.315.078.013**	**1.629.081.135.737**
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	45.732.398.220	42.574.524.525
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	71.052.507.385	34.304.279.550
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	97.269.450.160	76.516.596.550
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	13.124.303.970	24.652.086.345
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	47.259.536.850	52.330.581.235
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	18.742.479.164	20.058.031.007
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	48.699.622.820	43.823.608.425
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	975.544.934.757	792.349.209.289
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	44.584.114.745	80.665.128.190
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	362.770.148.910	364.716.831.845
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	100.800.000	1.367.109.800
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	9.351.875.870	236.484.300
Công ty Thương mại Miền Nam	15.538.510	21.626.555
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	37.779.730.840	46.770.747.116
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	607.286.295	580.106.394
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	57.680.349.517	48.114.184.611
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	**21.504.877.592**	**1.893.146.355**
là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	21.504.877.592	1.893.146.355
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên	**512.727.368.144**	**688.756.184.541**
liên quan là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	33.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.200.000	3.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	194.929.160	183.935.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.750.116.921	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	693.811.136	440.344.494
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	449.514.230	119.436.605
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	459.661.786.200	654.633.490.728
Công ty Thương mại Miền Nam	15.864.096.827	16.017.969.280
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	18.068.413.670	17.357.757.834
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên	**7.653.409.350**	**2.911.000.000**
liên quan là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	7.653.409.350	2.911.000.000
Thu nhập khác từ bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**88.044.303**	**46.796.376**
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	88.044.303	46.796.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng với các bên liên quan	***419.696.820.459***	***300.461.645.115***
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	10.199.960.910	12.338.559.129
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	15.142.114.258	10.700.175.454
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	20.338.500.114	17.357.175.612
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.649.439.286	6.369.225.565
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	23.293.467.758	10.989.032.128
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	18.636.706.064	13.806.744.602
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	189.237.897.308	138.621.405.947
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.882.804.853	7.205.125.598
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	95.562.528.223	62.065.868.857
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	3.990.661.415	44.128.800
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	8.672.879.302	3.885.302.370
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	159.929.728	75.289.433
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	17.929.931.240	17.003.611.620
Phải thu khách hàng với các bên liên quan	***7.002.878.342***	***9.387.965.501***
là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	7.002.878.342	9.387.965.501
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán với các bên liên quan	***176.464.353.768***	***66.644.947.423***
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	149.783.172.686	60.027.317.869
Công ty Thương mại Miền Nam	3.125.563.917	3.857.460.174
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	616.943.669	792.134.250
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	19.518.461.860	-
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	3.420.211.636	1.968.035.130
Phải trả người bán với các bên liên quan	***1.166.517.126***	***1.366.735.680***
là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	1.166.517.126	1.366.735.680

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.568.852.357	3.482.490.426
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	1.005.631.038	1.223.783.629
Cộng	**3.574.483.395**	**4.706.274.055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sáp+lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.390.867.344.807	422.032.689.577	174.937.911.122	37.114.715.363	**2.024.952.660.869**
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.356.869.338.464	388.924.112.435	148.193.211.881	33.012.120.945	**1.926.998.783.725**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**33.998.006.343**	**33.108.577.142**	**26.744.699.241**	**4.102.594.418**	**97.953.877.144**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	21.829.381.804	554.560.455	-	-	**22.383.942.259**
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.854.916.058.745
Tổng tài sản					**1.854.916.058.745**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					995.559.441.148
Tổng nợ phải trả					**995.559.441.148**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. CÁC THÔNG TIN KHÁC

34.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

35. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh